

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4447/QĐ -BNN -TCTS**

Hà Nội, ngày **28** tháng **10** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre

SỞ NÔNG NGHIỆP & PT NT TỈNH BẾN TRE
ĐẾN Số: 1025
Ngày: 16.11.16
Chuyển: A. Ngân
Lưu hồ sơ số: 88124

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
ĐẾN Số: 55
Ngày: 17.11.16
Chuyển: Chị Lan P.Đ
Lưu hồ sơ số:

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QHH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về việc quy định một số nội dung về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình; số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 3588/QĐ-BNN-KH ngày 30/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre;

Xét Tờ trình số 2546/TTr-SNN ngày 29/9/2016; 2751/TTr-SNN ngày 20/10/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre về việc trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre, và các hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm theo Báo cáo thẩm định số 2900/BC-TCTS-KHTC ngày 27/10/2016) về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre;
2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre theo chiến lược phát triển thủy sản bền vững, thân thiện với môi trường và đảm bảo yêu cầu chứng nhận Viet Gap (hoặc các chứng nhận tương đương), để thu hút dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi phương thức nuôi từ quảng canh sang thâm canh, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả bền vững trong nuôi trồng thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu (hạn, xâm nhập mặn, nước biển dâng).

4. Nội dung quy mô đầu tư, giải pháp kỹ thuật:

a) Nạo vét cải tạo hệ thống kênh rạch cấp thoát vùng nuôi tập trung xã Định Trung:

- Kênh thoát: Rạch Bà Mụ dài 2.715m.

- Kênh cấp:

- + Kênh Thanh Niên dài 3.249m.

- + Kênh 10 Thát dài 400m.

- + Kênh Trần Văn Te dài 400m.

- Kênh cấp, thoát:

- + Rạch Cả Ngang dài 1.500m.

- + Rạch Rạch Thôn Phát dài 1.326m.

- + Kênh Cả Nhỏ dài 450m.

- + Kênh Cầu Con dài 750m.

- + Kênh Bảy Sang dài 1.380m.

- + Kênh Lô Năm dài 580m.

- + Kênh Xáng Dưới dài 752m.

- + Kênh Hai Tròn dài 134m.

b) Hạ tầng xã Định trung:

- Đường Bình trung từ đê ven sông Tiền đến đường ĐH07 dài 659m; mặt đường rộng 3,5m.

- Đường Cả Nhỏ: Cặp rạch Cả Nhỏ, từ đường 883 đến đê sông Tiền, cấp B, chiều dài $L = 3.485$ m, mặt đường rộng 3,5m.

- Đường Ao Vuông, cặp rạch Bà Mụ, từ đường 883 đến đê sông Tiền, cấp A, $L = 3.140$ m; mặt đường rộng 3,5m.

- Xây dựng 10 cống qua kênh Thanh Niên, Cống tròn BTCT đường kính 2D1000 cấp nước nuôi tôm 400ha.

- Cống điều tiết nước và phân cách lưu vực tôm – lúa :

- Cống Bà Mụ:

- + Diện tích phục vụ : $S = 800$ ha

- + Kết cấu cống hở, khẩu độ cống $B = 5$ m .

- + Cao trình đáy cống : $\nabla_c = -1.50\text{m}$
- + Xử lý nền móng cống : 30 cọc 30x30 dài 18m BTCT mác 300.
- Cống Đá:
- + Diện tích phục vụ : $S = 2200\text{ ha}$
- + Kết cấu cống hở, khẩu độ cống $B = 10\text{ m}$.
- + Cao trình đáy cống : $\nabla_c = -2.00\text{m}$
- + Xử lý nền móng cống: 42 cọc 30x30 dài 23,4m BTCT mác 300.
- Hệ thống điện: Nâng cấp 1200m đường dây 22KV và làm mới 2114m đường dây 22KV; đường dây hạ thế 0,4KV dài 6.600 m, xây dựng 04Trạm biến áp 250KVA-22/0,4KV.
- 5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bến Tre
- 6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Nguyễn Hữu Phúc.
- 7. Địa điểm xây dựng: xã Định Trung, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- 8. Diện tích sử dụng đất xây dựng công trình: 81,61ha
- 9. Nhóm, loại dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B; loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV;
- 10. Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công)
- 11. Phương án xây dựng: Nâng cấp tuyến kênh, xây mới cống cấp và điều tiết nước, đường giao thông, hệ thống điện.
- 12. Thiết bị công nghệ: Thiết bị cống, thiết bị điện sử dụng thiết bị sản xuất trong nước được cấp chứng chỉ chất lượng.
- 13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Trước khi khởi công UBND tỉnh triển khai bàn giao mặt bằng thi công và tổ chức tái định cư (nếu có).
- 14. Tổng mức đầu tư của dự án: Tổng mức đầu tư được duyệt: 83.119.572.000 đồng (*Tám ba tỷ một trăm mười chín triệu năm trăm bảy hai nghìn đồng*)

Trong đó

- Chi phí xây lắp : 63.618.007.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án: 1.335.978.000 đồng
- Chi phí tư vấn xây dựng: 4.850.219.000 đồng
- Chi phí khác: 3.171.085.000 đồng
- Đền bù GPMB: 2.863.737.000 đồng
- Dự phòng phí : 7.280.546.000 đồng

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

15. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương thuộc chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững là: 79.980.917.000,0 đồng (đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản).
- Ngân sách Địa phương là: 3.138.655.000,0 đồng (đầu tư cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng).

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án, hợp đồng với Ban Quản lý chuyên ngành Nông nghiệp của tỉnh Bến Tre thực hiện.

17. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm (dự kiến từ năm 2017 đến hết năm 2021)

18. Thời hạn sử dụng công trình: 30 năm

19. Nội dung cần lưu ý:

- Chủ đầu tư rà soát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ thẩm định, phê duyệt trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu; Báo cáo kết quả kiện toàn Ban Quản lý dự án (kèm theo hợp đồng ủy thác, Quyết định thành lập ban) theo hướng dẫn tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 và Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, tổ chức sản xuất đảm bảo vùng nuôi được chứng nhận Viet Gap (hoặc chứng chỉ tương đương).

- UBND tỉnh Bến Tre bố trí vốn ngân sách địa phương và giải phóng mặt bằng, bàn giao trước khi khởi công;

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án và khai thác dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng tổng hợp, phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án, giám sát đánh giá đầu tư.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre thực hiện chức năng làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về đánh giá tác động môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Kho Bạc NN tỉnh Bến Tre;
- Lưu VT, TCTS (13 bản);

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng



Phụ lục I
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư Hà tăng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre
(Kèm theo Quyết định số 4447 /QĐ-BNN-TCTS ngày 28 /10/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế	Nguồn Vốn TW	Nguồn vốn ĐP
I	CHI PHÍ GPMB-DI CHUYỂN ĐƯỜNG ĐIỆN	G _{GPMB}	Dự toán riêng			2.863.736.778		2.863.736.778
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	Phụ lục II	57.834.551.960	6.091.538.148	63.618.007.156	63.618.007.156	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	Gxd * 1,750 %	1.214.525.591	121.452.559	1.335.978.150	1.335.978.150	
1	Chi phí quản lý dự án		Gxd * 1,750 %	1.012.104.659	101.210.466	1.113.315.125	1.113.315.125	
2	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư		G _{QLDA} * 20,0 %	202.420.932	20.242.093	222.663.025	222.663.025	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN XÂY DỰNG	G _{TV}		4.409.289.903	440.928.990	4.850.218.894	4.850.218.894	
1	Chi phí khảo sát bước dự án	Gtv1	Dự toán riêng	235.346.727	23.534.673	258.881.400	258.881.400	
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập dự án	Gtv2	Gtv1 * 10 %	23.534.673	2.353.467	25.888.140	25.888.140	
3	Chi phí lập dự án	Gtv3	Gxd * 0,410 %	237.121.663	23.712.166	260.833.829	260.833.829	
4	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Gtv4	Tạm tính	1.347.369.000	134.736.900	1.482.105.900	1.482.105.900	
5	Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC	Gtv5	Gtv4 * 10 %	134.736.900	13.473.690	148.210.590	148.210.590	
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gtv6	Gxd * 1,660 %	960.053.563	96.005.356	1.056.058.919	1.056.058.919	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn	Gtv7	Gxd * 0,096 %	55.521.170	5.552.117	61.073.287	61.073.287	
8	Chi phí thẩm tra dự toán của tổ chức tư vấn	Gtv8	Gxd * 0,092 %	53.207.788	5.320.779	58.528.567	58.528.567	
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv9	Gxd * 1,600 %	925.352.831	92.535.283	1.017.888.114	1.017.888.114	
10	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Gtv10	Tạm tính	363.636.364	36.363.636	400.000.000	400.000.000	
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv11		73.409.225	7.340.923	80.750.148	80.750.148	
11.1	+ Xây dựng		Gxd * 0,120 %	69.401.462	6.940.146	76.341.609	76.341.609	
11.2	+ Khảo sát + Thiết kế bản vẽ thi công		(Gtv5+Gtv7) * 0,200 %	2.189.581	218.958	2.408.539	2.408.539	
11.3	+ Giám sát thi công		Gtv9 * 0,200 %	1.818.182	181.818	2.000.000	2.000.000	
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K		2.932.282.491	238.802.294	3.171.084.785	3.171.084.785	
1	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk1	Gxd * 0,250 %	144.586.380	14.458.638	159.045.018	159.045.018	
2	Chi phí hạng mục chung	Gk2	Gxd * 3,000 %	1.735.036.559	173.503.656	1.908.540.215	1.908.540.215	
3	Chi phí rà phá bom mìn	Gk3		322.825.000		322.825.000	322.825.000	
	Trên cạn		25.000.000 * 11.56 ha	288.875.000		288.875.000	288.875.000	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế	Nguồn Vốn TW	Nguồn vốn ĐP
	Dưới nước		50.000.000 * 0,679 ha	33.950.000		33.950.000	33.950.000	
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gk4						
4.1	Xây dựng		Gxd/1,1 * 0,100 %	57.834.552		57.834.552	57.834.552	
4.2	Khảo sát + Thiết kế bản vẽ thi công		(Gtv5+Gtv7) * 0,100 %	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
4.3	Giám sát		Gtv9 * 0,100 %	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Gk5	Tạm tính	50.000.000	5.000.000	55.000.000	55.000.000	
6	Lệ phí thẩm định dự án	Gk6	TMĐT * 0,013 %	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk7	TMĐT*50% * 0,374 %	149.600.000		149.600.000	149.600.000	
8	Chi phí kiểm toán	Gk8	TMĐT*1,1 * 0,573 %	458.400.000	45.840.000	504.240.000	504.240.000	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	(G _{DP1} +G _{DP2})			7.280.546.473	7.005.627.742	274.918.731
1	Do yếu tố phát sinh	G _{DP1}	(I+II+III+IV+V) * 8,600 %			6.522.156.216	6.275.874.853	246.281.363
2	Do yếu tố trượt giá	G _{DP2}	(I+II+III+IV+V) * 1%			758.390.258	729.752.890	28.637.368
	TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)			83.119.572.235	79.980.916.727	3.138.655.509
<i>(Tám ba tỷ một trăm mười chín triệu năm trăm bảy hai ngàn đồng)</i>								